

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHƯỚC SƠN
(Ban hành theo Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND
ngày 19/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1- Giá đất trồng cây hàng năm:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	12.000
2	10.000
3	8.000
4	6.000

2- Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	7.000
2	6.000
3	5.000
4	4.000

3- Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	5.000
2	4.000
3	3.000
4	2.000

4- Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	10.000
2	8.000

II- Bảng giá đất ở:

1- Giá đất ở tại đô thị:

1.1- Bảng giá chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	600.000	300.000	150.000	80.000
Đường loại 2	400.000	200.000	120.000	70.000
Đường loại 3	250.000	125.000	80.000	60.000
Đường loại 4	200.000	100.000	70.000	50.000
Đường loại 5	100.000	70.000	50.000	30.000

1.2- Giá đất ở tại đô thị:

ĐVT: đồng/m²

T T	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn nội thị				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ Tượng đài chiến thắng Khâm Đức đến ngã ba Kiểm Lâm. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1,1	220.000
	- Đất có mặt tiền từ ngã ba Kiểm lâm đến hết nhà ông Bảo. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, từ mép ngoài lề đường vào mỗi bên 25m.	4	1	1	200.000
	- Đất có mặt tiền từ nhà ông Điều đến hết nhà ông Đặng Quang Phi, cắt ngang qua đường vào khu dân cư phía sau cơ quan quân sự huyện. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,9	180.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà bà Thao đến cổng Km 303 + 186.				
	+ Đối với đất đã có mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	1	1,2	120.000
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	1	1,0	100.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ cổng km 303 + 186 đến hết nhà ông Biên.				
	+ Đối với đất đã có mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,0	100.000
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ	5	1	0,8	80.000

	chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m				
--	--	--	--	--	--

	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Biên đến giáp ranh giới xã Phước Đức.				
	+ Đối với đất đã có mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,2	120.000
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	1	0,9	90.000
2	Đường Thống Nhất				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ Ngã 3 Bưu điện đến nhà trọ Long Khương. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	1	1,2	300.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà trọ Năm Thiên đến nhà ông Hải cắt ngang qua đường vào Trạm Y tế thị trấn. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	0,85	510.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà Thảo-Hoàng đến công ngã ba đường khối 2. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m. (Phía Công ty Thương Mại đến giáp đường vào khu dân cư).	1	1	0,85	510.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ công ngã ba đường khối 2 đến giáp nhà ông Giang Xuân. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1,2	240.000
3	Đường Ngã ba Kiểm lâm-Truyền tải điện 7				
	- Đất có mặt tiền, đoạn giáp với chỉ giới xây dựng đường HCM đến nhà ông Võ Văn Phi, tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1,2	240.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà Ông Vinh đến ngã ba đường vào khu tái định cư Hồ Cạn. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,85	340.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Hồ Văn Phong cắt ngang qua đường vào khu Hồ Cạn đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Toàn (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hoàng). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,9	360.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Văn Hải Âu (cạnh nhà ông Đệ) đến hết nhà ông Võ Trường, (phía đối diện đến đầu tường rào Ban quản lý & kiến thiết thị chính). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	1,1	440.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Võ Bồ đến	4	1	1,2	240.000

	cuối đường Thống Nhất Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.				
--	--	--	--	--	--

	- Đất có mặt tiền cạnh bờ phía đông sân vận động, đoạn từ Hạt quản lý đường bộ Phước Sơn đến giáp giếng chợ. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	5	1	0,8	80.000
4	Đường từ nhà ông Điều (giáp đường HCM) đến công ngã ba khu dân cư Nghệ An.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	1,2	150.000
5	Khu vực chợ Khâm Đức.				
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Để đi qua nhà ông May (May Ky) vòng đến nhà Ông Tuấn, giáp tường rào Công ty Thương mại. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,2	720.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Trương Phú Dương đến nhà ông Tường Liên. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,2	720.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ Nhà ông Mười (giáp với đường vào Trạm Y tế Thị trấn) đến cửa hiệu điện tử Hoa Tích. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,2	720.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Hà Lực. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,2	720.000
6	Đường từ nhà ông Thọ đến nhà Bà Yến.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,0	100.000
7	Đường từ nhà ông Phan Xuân Quế đến đường nhà ông Sanh (Sanh Liễu).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,0	100.000
8	Đường từ UBND huyện đến nhà ông Hận.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
9	Đường từ nhà bà Khai đến nhà ông Nguyễn Viết Hai.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,0	100.000
10	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Võ Văn Phi.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,2	120.000

11	Đường từ giáp đường Thống nhất qua Trường TNĐT đi khu tư vấn Cu Ba.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ giáp đường HCM đến giáp vị trí đất ở ông A Lăng Nơ. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã tư nhà ông Alăng Nơ đến ngã ba giao nhau với đường Thống Nhất. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,8	160.000
12	Đường từ giáp vị trí đất nhà ông Quyết đến đường Thống nhất (Điện tử Hoa Tích).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	1,2	150.000
13	Đường từ nhà ông Gia đến nhà ông Hình (cận trụ sở Phòng dân tộc).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,0	100.000
14	Đường từ nhà ông Lực Hà đến Công ty Trường Sơn				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,7	140.000
15	Đường từ cổng bệnh viện đến nhà ông Cang .				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,2	120.000
16	Đường từ nhà ông Trúc đến trạm biến áp 35KV				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
17	Đường từ nhà ông Dũng đến nhà bà Thủy				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
18	Đường từ trạm biến áp 35KV, theo mương thoát nước đến giáp đường ngã ba Kiểm lâm-Truyền tải.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
19	Đường khối 2 từ cổng ngã ba (đối diện Cty thương mại) đến giáp đường HCM.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Sơn Lan đến Trạm biến áp T6. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	1,2	150.000

	- Đất có mặt tiền trên đoạn đường từ Trạm biến áp T6 đến giáp đường HCM. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,0	100.000
20	Đường từ trạm biến áp T6 đến trường PTCS Lý Tự Trọng.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	70.000
21	Đường từ nhà ông Trần Xuân Hiền đi nhà ông Võ BỔ.				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	1,2	150.000
22	Đường từ nhà ông Hải Huệ đến nhà ông Bình Lan				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	1,2	150.000
23	Khu tái định cư Hồ Cạn				
	- Đất có mặt tiền đường số 1, (Từ thửa 245 và 255 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa số 312 và 286 tờ bản đồ số 11). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	2	1,2	120.000
	- Đất có mặt tiền Đường bao theo quy hoạch tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m .	4	2	1,2	120.000
	- Đất có mặt tiền đường số 2,(từ thửa số 244 và 253 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa 502 và 511 tờ bản đồ số 10), tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,1	110.000
	- Đất có mặt tiền đường số 2, (Từ thửa số 501 và 517 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa 521 tờ bản đồ số 10 và 277 tờ bản đồ số 11). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	1,0	100.000
	- Đất có mặt tiền đường số 3, (Từ thửa số 257 và 258 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa 280 và 292). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,8	80.000
24	Các đường kiệt, đường xóm còn lại trong nội thị				
	- Đất ở có mặt tiền các đường kiệt, đường xóm chưa được chỉnh trang nâng cấp, trong các khu dân cư nội thị .				60.000
25	Đất ở ngoài trung tâm TT và đất ở các khu vực khác còn lại ngoài danh mục như đã nêu trên.				
	- Đất ở theo tiêu chuẩn qui định.				35.000
	Đoạn từ ngã ba nhà Ánh-An đến giáp cụm	5	1	0,8	80.000

26	công nghiệp khối 2a. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m				
27	Đoạn từ ngã tư Tư Nhanh đến giáp trường Mẫu giáo Sơn ca. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	1	0,8	80.000

2- Giá đất ở tại nông thôn:

2.1- Bảng giá chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
VT1	150.000	80.000
VT2	80.000	40.000
VT3	40.000	25.000
VT4	25.000	15.000
VT5	15.000	8.000
VT6	8.000	4.000

2.2- Bảng giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

ĐVT: đồng/m²

TT	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	XÃ PHƯỚC HIỆP				
1.1	Khu vực trung tâm xã có giới hạn từ giao điểm ngã ba đường vào UBND xã với QL 14E (Nhà ông Hợi) đến giao điểm ngã ba cuối trung tâm xã.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E. Tính từ chân đường đắp (mái đắp), đỉnh đường đào (mái đào), mép ngoài lề đường (đất bằng) vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	0,7	105.000
	- Đất có mặt tiền các trục đường chính ở trung tâm xã (đường qua UBND xã và các đường ngang nối QL 14E với đường qua UBND xã). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	2	1,2	48.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	3	0,8	20.000
1.2	Khu vực thôn Bà Xá có giới hạn từ cầu Mò O đến bờ trái cầu Khe Trao.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ Trạm kiểm soát liên ngành đến cầu Khe Trao. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,75	30.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	4	1,2	18.000

1.3	Khu vực thôn 1,4,8,9				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ Cầu Sông Trường đến giao điểm với đường vào trung tâm xã và đất ở đường vào thôn 8 có giới hạn từ mặt cắt QL 14E + 100m. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	2	1,2	48.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	4	1,2	18.000

1.4	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã				
	- Đất nằm trong các khu dân cư còn lại	2	4	0,8	12.000
2.	XÃ PHƯỚC HÒA				
2.1	Khu vực thôn 2a,5,6,2b. Giới hạn theo Quốc lộ 14E từ Cầu Xà Meng đến cầu Dăk Mi.				
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ cầu Xà Meng đến hết khu dân cư thôn 2b. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,75	30.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ giáp khu dân cư thôn 2b đến cầu Dăk Mi. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	4	1,0	25.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	4	1,2	18.000
2.2	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã				
	- Đất ở nằm trong các khu dân cư còn lại				12.000
3	XÃ PHƯỚC XUÂN				
3.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh từ cầu 31 đến điểm cách giao điểm với QL 14E + 200m.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL HCM từ Cầu 31- giáp địa giới hành chính huyện Nam Giang- đến điểm cách giao điểm với QL 14E +200m. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,8	32.000
	- Đất có vị trí nằm trong khu dân cư thôn Lao Đu và các vị trí khác còn lại.	2	4	1,0	15.000
	- Đất trong khu tái định cư thôn Nước Lang.	2	3	0,8	20.000
3.2	Đất khu vực ngã ba Làng hời.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL14E đoạn từ cột mốc nước ngập lòng hồ thủy điện Dăkmi4 (cao trình 258) đến hết nhà bà Sở (bên trái tuyến) và từ điểm cách giao điểm với QL HCM 200m về	1	1	0,8	120.000

	hướng cầu 31. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu 25m.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ cột mốc nước ngập của lòng hồ thủy điện Dăk mi 4 (cao trình 258) đến hết nhà ông Thuận (Đường tách về đập chính); bên phải tuyến 14E, mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	0,8	120.000
	- Đất có mặt tiền dọc QL HCM đoạn từ nhà Bà Sở đến đầu cầu KM 296+293. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	0,75	60.000

	- Đất có vị trí còn lại nằm trong khu dân cư Ngã Ba Làng Hội và khu dân cư Lao Mung.	2	2	0,75	30.000
4	XÃ PHƯỚC ĐỨC				
4.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh, kể cả đoạn đường theo cầu Dăk Sa cũ.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ cuối dốc Dăk Sa đến hết nhà ông Mé. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	0,8	120.000
	- Đất có mặt tiền đoạn còn lại trên địa bàn xã. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	0,75	60.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại	2	2	0,75	30.000
4.2	Khu vực khác còn lại				
	- Đất có mặt tiền đường vào Công ty Vàng Phước Sơn. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,75	30.000
	- Đất ở các khu dân cư khác còn lại của các thôn 1,2,3,4.	2	4	1,0	15.000
5	XÃ PHƯỚC NĂNG				
5.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã ba vào khu dân cư thôn 1 đến cuối khu dân cư thôn 4. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,8	32.000
5.2	Khu vực trung tâm xã				
	- Đất có mặt tiền các trục đường nội bộ trong khu vực trung tâm và đường từ ngã ba vào khu	1	4	0,8	20.000

	dân cư thôn 1 đến trung tâm xã. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.				
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	4	1,0	15.000
5.3	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm trong các khu dân cư thôn 1,2,3,4 và Làng Lách.	2	4	0,8	12.000
6	XÃ PHƯỚC MỸ				
6.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ đầu khu dân cư thôn Cà Tỏi đến hết khu dân cư Làng Mừng. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	4	1,0	25.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ đầu khu dân cư thôn Xà Ê đến hết khu dân cư thôn Long Viên. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	5	1,0	15.000
6.2	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm trong các khu dân cư thôn 1,2,3,4,5 còn lại.	2	5	1,2	9.600
7	XÃ PHƯỚC CHÁNH				
7.1	Khu vực trung tâm xã (Bao gồm các khu dân cư thôn 2,3,4).				
	- Đất có vị trí mặt tiền, theo đường ĐH từ cầu Nước Non Nhỏ đến cầu Nước Non Lớn. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	1	4	1,0	25.000
	- Đất có mặt tiền nằm trên các trục đường nội bộ trong khu vực trung tâm. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	1,0	15.000
	- Đất ở các vị trí còn lại trong khu trung tâm.	1	5	0,7	10.500
7.2	Khu vực thôn 1, 5, 6, 7.				
	- Đất có vị trí mặt tiền dọc theo đường ĐH. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	2	4	1,0	15.000
	- Đất có vị trí khác còn lại ở các khu dân cư.	2	5	1,2	9.600
7.3	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí khác trên địa bàn xã còn lại	2	5	1,0	8.000
8	XÃ PHƯỚC THÀNH				
8.1	Khu trung tâm xã				
	- Đất có vị trí mặt tiền dọc theo đường ĐH, đoạn từ UBND xã đến đường tắt vào đầu dốc thôn 1b. (Giới hạn từ mép ngoài lề đường vào	2	3	0,8	20.000

	sâu mỗi bên 10m).				
	- Đất có vị trí khác còn lại.	1	5	0,7	10.500
8.2	Khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm tất cả các khu dân cư khác trên địa bàn xã còn lại.	2	5	1,0	8.000
9	XÃ PHƯỚC CÔNG				
	- Đất có mặt tiền dọc theo đường ĐH từ đầu dốc Xà ca đến chân dốc khu dân cư thôn 3, tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	1,0	15.000
	- Đất mặt tiền đường ĐH đoạn qua khu dân cư thôn 1, tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	0,8	12.000
	- Đất còn lại trong các khu dân cư 2,3,4	2	5	1,2	9.600
10	Đất ở các xã PHƯỚC KIM, PHƯỚC LỘC	2	5	1,0	8.000